HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 39/2026/NQ-HĐND	*Cao Bằng, ngày 16 tháng 11 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 46/2026/QH16 của Quốc hội về Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 387/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Xét Tờ trình số 4352/TTr-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra số 553/BC-HĐND ngày 08 tháng 11 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (sau đây gọi tắt là Chương trình).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và cấp xã được giao chức năng quản lý thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh.

2. Cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân tham gia hoặc có liên quan quản lý, tổ chức thực hiện hoặc thụ hưởng chính sách thuộc Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách nhà nước

1. Ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình được sử dụng đúng mục tiêu, đối tượng, nội dung, nhiệm vụ, phạm vi và nguồn kinh phí được cấp có thẩm quyền giao; bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch, không thất thoát, lãng phí và tuân thủ quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

2. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, không manh mún, dàn trải; tập trung ưu tiên phân bổ ngân sách trung ương ở mức cao nhất cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới; có cơ chế hỗ trợ và phân kỳ hỗ trợ các đối tượng mới thoát khỏi diện đặc biệt khó khăn, thoát nghèo.

3. Quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác có cùng nội dung, nhiệm vụ trên cùng địa bàn; phấn đấu hoàn thành mục tiêu của Chương trình đã được phê duyệt, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản. Thực hiện phân cấp trong quản lý chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi, danh mục dự án đầu tư công theo quy định của pháp luật, phân quyền chủ động cho các sở, ngành và cấp xã; quy định cụ thể nguyên tắc lồng ghép nguồn vốn, bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả tạo thuận lợi cho cơ quan, đơn vị chủ động, sáng tạo trong quá trình tổ chức thực hiện.

4. Xác định tiêu chí phân bổ ngân sách trung ương phải kết hợp tiêu chí chung và tiêu chí đặc thù từng lĩnh vực, gắn với mục tiêu, chỉ tiêu, đối tượng thụ hưởng và mức độ thiếu hụt dịch vụ cơ bản của từng địa bàn, phù hợp tiêu chuẩn, định mức chuyên ngành; bảo toàn phạm vi của các chính sách của 04 Chương trình trước khi hợp nhất.

5. Không bố trí, thanh toán, quyết toán ngân sách nhà nước của Chương trình trùng với nguồn ngân sách nhà nước của chương trình, dự án, chính sách khác hoặc với kinh phí đã được ngân sách nhà nước bảo đảm cho cùng một nội dung, nhiệm vụ, đối tượng công việc hoặc khoản chi.

6. Phân bổ ngân sách trung ương cho sở, ban, ngành, địa phương thực hiện Chương trình hằng năm phải căn cứ theo nhu cầu và kết quả thực hiện mục tiêu, giải ngân, tiến độ thực hiện, mức độ sẵn sàng thực hiện; có cơ chế hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, hướng dẫn kỹ thuật đối với địa phương có năng lực giải ngân, chuẩn bị dự án còn hạn chế, bảo đảm không làm giảm khả năng tiếp cận nguồn lực, chính sách của địa phương khó khăn, tránh gia tăng chênh lệch giữa các vùng.

7. Trường hợp có chia tách, sáp nhập đơn vị hành chính, cơ quan, đơn vị các cấp, việc phân bổ ngân sách nhà nước giai đoạn 5 năm và hằng năm thực hiện theo nguyên tắc:

Đối với các đơn vị hành chính, cơ quan, đơn vị sau sáp nhập: Phân bổ ngân sách bằng tổng mức đã phân bổ cho từng đơn vị hành chính, cơ quan, đơn vị trước

sáp nhập, bảo đảm việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, hoạt động, dự án của Chương trình liên tục, có tính kế thừa, không gián đoạn.

Đối với các đơn vị hành chính, cơ quan, đơn vị sau chia tách: Phân bổ ngân sách tương ứng theo các mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, hoạt động, dự án được phân chia từ đơn vị hành chính, cơ quan, đơn vị trước chia tách theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Chương II
TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ VỐN GIAI ĐOẠN 05 NĂM
Mục 1
TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 05 NĂM

Điều 4. Phân bổ cho các xã, phường

1. Nhóm tiêu chí chung ($P_{chung,i}$)

a) Tiêu chí theo đơn vị hành chính cấp xã, thôn ($P_{HC,i}$)

Căn cứ số liệu về dân tộc thiểu số và phân định địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định của Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố danh sách xã khu vực I, II, III, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định.

Mức phân bổ vốn của từng xã, phường theo tiêu chí này được xác định bằng số điểm phân bổ quy định tại khoản này cho xã, phường với số điểm quy định thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (quy định tại khoản này) nhân với số lượng thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tương ứng.

- Xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã an toàn khu, xã biên giới được tính 45 điểm.

- Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được tính 35 điểm;

- Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được tính 30 điểm;

- Phường được tính 05 điểm;

- Thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được tính 01 điểm.

Trường hợp một xã đồng thời thuộc nhiều nhóm đối tượng nêu tại điểm này thì áp dụng mức điểm cao nhất.

b) Tiêu chí theo tỷ lệ số bổ sung cân đối ngân sách cấp xã so với tổng chi cân đối ngân sách cấp xã ($P_{BC,i}$)

Căn cứ tỷ lệ số bổ sung cân đối so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2026 của tỉnh Cao Bằng, hệ số điểm được xác định như sau:

- Tỷ lệ số bổ sung cân đối ngân sách cấp xã so với tổng chi cân đối ngân sách cấp xã từ 80% trở lên được tính 3.000 điểm.

- Tỷ lệ số bổ sung cân đối ngân sách cấp xã so với tổng chi cân đối ngân sách cấp xã từ 60% đến dưới 80% được tính 2.500 điểm.

- Tỷ lệ số bổ sung cân đối ngân sách cấp xã so với tổng chi cân đối ngân sách cấp xã từ 40% đến dưới 60% được tính 2.000 điểm.

- Tỷ lệ số bổ sung cân đối ngân sách cấp xã so với tổng chi cân đối ngân sách cấp xã dưới 40% được tính 1.500 điểm.

c) Tiêu chí theo quy mô dân số ($P_{DS,i}$).

Căn cứ quy mô dân số của từng xã, phường tại thời điểm đầu giai đoạn 05 năm, hệ số điểm được xác định như sau:

- Quy mô dân số dưới 10 nghìn người được tính 200 điểm;

- Quy mô dân số từ 10 nghìn người đến dưới 20 nghìn người được tính 400 điểm;

- Quy mô dân số từ 20 nghìn người đến dưới 40 nghìn người được tính 550 điểm;

- Quy mô dân số từ 40 nghìn người trở lên được tính 700 điểm.

d) Tiêu chí theo quy mô diện tích ($P_{DT,i}$)

Căn cứ quy mô diện tích tự nhiên của từng xã, phường tại thời điểm đầu giai đoạn 05 năm, hệ số điểm được xác định như sau:

- Quy mô diện tích dưới 50 km^2 được tính 200 điểm;

- Quy mô diện tích từ 50 km^2 đến dưới 100 km^2 được tính 250 điểm;

- Quy mô diện tích từ 100 km^2 trở lên được tính 350 điểm.

2. Tiêu chí xác định nhu cầu và mức ưu tiên đầu tư theo từng lĩnh vực ($P_{riêng,i}$)

a) Tiêu chí xác định nhu cầu và mức độ ưu tiên đầu tư về xây dựng nông thôn mới ($P_{NTM,i}$)

Căn cứ số liệu quy mô đối tượng thụ hưởng, tiêu chí chuyên ngành và hiện trạng hạ tầng cơ sở theo số liệu báo cáo chính thức của UBND tỉnh của từng xã, phường tại thời điểm đầu giai đoạn 05 năm.

Điểm của từng xã theo tiêu chí này được xác định bằng mức điểm quy định tại điểm này của xã có mức độ thiếu hụt tương ứng đối với các nội dung thuộc tiêu chí Hạ tầng kinh tế - xã hội của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, cụ thể như sau:

- Xã chưa đạt từ 04 nội dung trở lên được tính 30 điểm;

- Xã chưa đạt từ 02 đến 03 nội dung được tính 20 điểm;

- Xã chưa đạt 01 nội dung được tính 10 điểm.

b) Tiêu chí xác định nhu cầu và mức độ ưu tiên đầu tư theo tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo ($P_{HN,i}$)

Căn cứ tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của từng xã, phường tại thời điểm đầu giai đoạn 05 năm, hệ số điểm của từng xã, phường được xác định như sau:

- Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo dưới 10% được tính 200 điểm;

- Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 10% đến dưới 30% được tính 400 điểm;

- Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 30% đến dưới 50% được tính 500 điểm;

- Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 50% trở lên được tính 800 điểm.

c) Tiêu chí xác định nhu cầu và mức độ ưu tiên đầu tư theo tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số ($P_{DTTS,i}$)

Căn cứ tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên tổng số hộ của từng xã, phường tại thời điểm đầu giai đoạn 05 năm, hệ số điểm của từng xã, phường được xác định như sau:

- Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số dưới 90% được tính 450 điểm;

- Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số từ 90% trở lên được tính 700 điểm;

Tổng điểm ban đầu của từng xã, phường theo tiêu chí này là số điểm tương ứng với nhóm tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số quy định tại Điểm này; điểm theo tiêu chí này được quy đổi theo điểm a khoản 3 Điều này.

d) Tiêu chí xác định nhu cầu và mức độ ưu tiên đầu tư đối với giáo dục mầm non, phổ thông ($P_{MNPT,i}$)

Căn cứ số liệu quy mô đối tượng thụ hưởng, tiêu chí chuyên ngành và hiện trạng, mức độ thiếu hụt về phòng học, cơ sở vật chất và thiết bị dạy học của từng xã, phường theo số liệu báo cáo thống kê của cơ quan chuyên ngành tại thời điểm đầu giai đoạn 05 năm.

Điểm của từng xã, phường được xác định theo mức độ thiếu hụt về phòng học, cơ sở vật chất và thiết bị dạy học, cụ thể như sau:

- Phòng học tạm, nhờ, mượn, cấp 4 xuống cấp cần kiên cố hóa được tính 13 điểm/phòng. Điểm của xã, phường theo nội dung này được xác định bằng mức điểm nêu trên nhân với số phòng học thuộc đối tượng cần kiên cố hóa của các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý;

- Phòng học cần đầu tư để thực hiện phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc và tổ chức dạy học 02 buổi/ngày được tính 12 điểm/phòng. Điểm của xã, phường theo nội dung này được xác định bằng mức điểm nêu trên nhân với số phòng học còn thiếu cần đầu tư của các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý;

- Phòng học, phòng bộ môn, nhà công vụ giáo viên, công trình phục vụ nội trú, bán trú cho học sinh và thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu được tính 10 điểm/đơn vị thiếu hụt. Điểm của xã, phường theo nội dung này được xác định bằng mức điểm nêu trên nhân với tổng số đơn vị thiếu hụt tương ứng của các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý;

Tổng điểm ban đầu của xã, phường đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập bằng tổng số điểm được xác định theo các nội dung quy định tại điểm này.

3. Phương pháp xác định tổng điểm và mức vốn phân bổ cho từng xã, phường

a) Tổng điểm của xã, phường thứ i được xác định theo công thức sau:

$$P_{đt,i} = P_{chung,i} + P_{riêng,i}$$

Trong đó:

- $P_{đt,i}$ là tổng số điểm tính phân bổ vốn đầu tư phát triển của xã, phường thứ i;

- $P_{chung,i}$ là tổng số điểm của xã, phường thứ i theo nhóm tiêu chí chung quy định tại khoản 1 Mục này, được xác định bằng tổng điểm của 04 tiêu chí: Đơn vị hành chính cấp xã, thôn ($P_{HC,i}$); tỷ lệ số bổ sung cân đối ngân sách cấp xã

so với tổng chi cân đối ngân sách cấp xã ($P_{BC,i}$); quy mô dân số ($P_{DS,i}$); quy mô diện tích ($P_{DT,i}$);

- $P_{riêng,i}$ là tổng số điểm của xã, phường thứ i theo các tiêu chí xác định nhu cầu và mức ưu tiên đầu tư quy định tại khoản 2 Mục này, được xác định bằng tổng điểm của 04 tiêu chí, gồm: xây dựng nông thôn mới ($P_{NTM,i}$); tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo ($P_{HN,i}$); tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số ($P_{DTTS,i}$); giáo dục mầm non, phổ thông ($P_{MNPT,i}$).

$$P_{chung,i} = P_{HC,i} + P_{BC,i} + P_{DS,i} + P_{DT,i}$$

$$P_{riêng,i} = P_{NTM,i} + P_{HN,i} + P_{DTTS,i} + P_{MNPT,i}$$

Đối với tiêu chí mà xã, phường không thuộc đối tượng áp dụng thì điểm của xã, phường theo tiêu chí đó được xác định bằng 0. Đối với các tiêu chí được chuẩn hóa theo quỹ điểm, sử dụng số điểm sau chuẩn hóa để tính tổng điểm của xã, phường.

Điểm theo từng tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều này được quy đổi trước khi xác định $P_{riêng,i}$ theo công thức:

$$P_{k,i} = W_{ĐT,k} \times \frac{P_{0k,i}}{\sum P_{0k}} \times P_{0ƯT,ĐT}$$

Trong đó:

- $P_{k,i}$ là điểm sau quy đổi của xã, phường thứ i theo tiêu chí k;

- $W_{ĐT,k}$ là hệ số cơ cấu của tiêu chí k, xác định theo tỷ trọng vốn đầu tư công ngân sách trung ương dự kiến bố trí cho nội dung đầu tư tương ứng trong cơ cấu nguồn lực của Chương trình được cấp có thẩm quyền quyết định, tổng các hệ số bằng 1;

- $P_{0k,i}$ là điểm trước quy đổi của xã, phường thứ i theo tiêu chí k;

- $\sum P_{0k}$ là tổng điểm trước quy đổi theo tiêu chí k của các xã, phường thuộc đối tượng áp dụng;

- $P_{0ƯT,ĐT}$ là tổng điểm trước quy đổi của các tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều này của tất cả xã, phường. Trường hợp tiêu chí không phát sinh điểm, hệ số cơ cấu của tiêu chí đó được phân bổ lại cho các tiêu chí còn lại theo tỷ trọng tương ứng.

b) Mức vốn đầu tư công ngân sách trung ương phân bổ cho xã, phường thứ i được xác định theo công thức sau:

$$V_{NSTW,ĐTPT,i} = \frac{P_{đt,i}}{\sum P_{đt,k}} \times V_{NSTW,ĐTPT,ĐP}$$

Trong đó:

- $V_{NSTW,ĐTPT,i}$ là mức vốn đầu tư công ngân sách trung ương phân bổ cho xã, phường thứ i trong giai đoạn 05 năm;

- $P_{đt,i}$ là tổng số điểm tính phân bổ vốn đầu tư phát triển của xã, phường thứ i;

- $\sum P_{đt,k}$ là tổng số điểm tính phân bổ vốn đầu tư phát triển của toàn bộ các xã, phường thuộc đối tượng phân bổ;

- $V_{NSTW,ĐTPT,ĐP}$ là tổng nguồn vốn đầu tư công ngân sách trung ương được bố trí để phân bổ cho các xã, phường trong giai đoạn 05 năm, sau khi trừ phần vốn bố trí thực hiện nhiệm vụ của các sở, ban, ngành của tỉnh.

c) Tổng mức vốn đầu tư dự kiến bố trí cho các xã, phường tối thiểu 80% tổng kinh phí ngân sách trung ương của Chương trình trong giai đoạn 05 năm.

Điều 5. Phân bổ cho các sở, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh

1. Tiêu chí theo nhu cầu vốn của các nhiệm vụ, dự án đầu tư

a) Nhu cầu vốn được tính điểm là nhu cầu vốn của nhiệm vụ, dự án thuộc phạm vi Chương trình do sở, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quản lý, có đầy đủ hồ sơ, thủ tục và đủ điều kiện bố trí vốn theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định của Chương trình tại thời điểm lập phương án phân bổ. Nhiệm vụ, dự án chưa đủ điều kiện bố trí vốn không được tính điểm.

b) Điểm ban đầu của sở, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh theo tiêu chí này ($S_{NC,i}$) được xác định theo tổng nhu cầu vốn của các nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện bố trí vốn thuộc phạm vi quản lý; quy ước 01 tỷ đồng nhu cầu vốn đủ điều kiện tương ứng 01 điểm ban đầu. Tổng điểm ban đầu của tiêu chí theo nhu cầu vốn (T_{NC}) bằng tổng điểm ban đầu của sở, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh.

$$S_{NC,j} = N_{ĐK,j};\ \ T_{NC} = \sum S_{NC,j}$$

Trong đó, $N_{ĐK,i}$ là tổng nhu cầu vốn của các nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện bố trí vốn của sở, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh.

c) Tổng mức vốn dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án đầu tư (V_{NC}) không vượt quá tổng nhu cầu vốn của các nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện bố trí vốn và không vượt quá 20% tổng kinh phí ngân sách trung ương của Chương trình trong giai đoạn 05 năm.

$$V_{NC} = \min(\sum N_{ĐK,j}\ ;\ 20\% \times V_{CT})$$

Trong đó, V_{CT} là tổng ngân sách trung ương của Chương trình giai đoạn 05 năm phân bổ cho tỉnh.

Trường hợp tổng nhu cầu vốn đủ điều kiện không vượt giới hạn nêu trên, việc xác định điểm bảo đảm ưu tiên bố trí đủ nhu cầu vốn của các nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện. Trường hợp tổng nhu cầu vốn đủ điều kiện vượt giới hạn nêu trên, điểm của các sở, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh được xác định theo tỷ trọng nhu cầu vốn đủ điều kiện.

2. Quy đổi điểm và xác định điểm phân bổ của sở, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh

a) Sau khi xác định điểm ban đầu của tiêu chí theo khoản 1 Điều này, thực hiện quy đổi điểm để số điểm của tiêu chí tương ứng với quy mô vốn dự kiến bố trí cho tiêu chí đó. Quy ước 01 tỷ đồng vốn dự kiến bố trí tương ứng 01 điểm quy đổi.

b) Hệ số quy đổi điểm của tiêu chí theo nhu cầu vốn của các nhiệm vụ, dự án đầu tư (K_{NC}) được xác định như sau:

$$K_{NC} = \frac{V_{NC}}{T_{NC}}$$

Trong đó, T_{NC}, V_{NC} được xác định theo khoản 1 Điều này.

c) Điểm quy đổi của sở, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh theo từng tiêu chí ($P_{NC,i}$) được xác định bằng điểm ban đầu của sở, ngành, cơ quan, đơn vị đó nhân với hệ số quy đổi của tiêu chí tương ứng.

$$P_{NC,j} = S_{NC,j} \times K_{NC}$$

d) Mức vốn đầu tư công ngân sách trung ương phân bổ cho sở, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh được xác định theo tỷ trọng tổng điểm của sở, ngành, cơ quan, đơn vị đó trong tổng điểm của sở, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh.

$$V_{NSTW,ĐTPT,j} = \frac{P_{NC,j}}{\sum P_{NC,j}} \times V_{NSTW,ĐTPT,tỉnh}$$

Trong đó, $V_{NSTW,ĐTPT,tỉnh}$ là tổng vốn đầu tư công ngân sách trung ương bố trí cho sở, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; $\sum P_{NC,i}$ là tổng điểm quy đổi của sở, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh theo từng tiêu chí ($P_{NC,i}$). Trường hợp sở, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh không có đối tượng thuộc tiêu chí nào thì điểm của tiêu chí đó bằng 0.

Mục 2
TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 05 NĂM

Điều 6. Phân bổ cho các xã, phường

Đối tượng phân bổ thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết này.

1. Nhóm tiêu chí chung

Nhóm tiêu chí chung và điểm theo nhóm tiêu chí chung của xã, phường thứ i, ký hiệu là $P_{chung,i}$, thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này.

2. Nhóm tiêu chí ưu tiên theo ngành, lĩnh vực

a) Tiêu chí bố trí kinh phí thực hiện các mục tiêu về văn hóa ($P_{0VH,i}$)

- Tiêu chí này được xác định theo quy mô nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa, tổ chức hoạt động tại thiết chế văn hóa cơ sở, truyền dạy văn hóa truyền thống.

- Mỗi thiết chế văn hóa cơ sở đang thực hiện hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, sinh hoạt cộng đồng thuộc nội dung của Chương trình được tính 02 điểm; tổng số điểm theo nội dung này không quá 30 điểm đối với một xã, phường;

- Mỗi di sản văn hóa phi vật thể, lễ hội truyền thống, làng nghề truyền thống thuộc danh mục được cấp có thẩm quyền công nhận và thuộc đối tượng thực hiện nhiệm vụ bảo tồn, phục hồi, truyền dạy, thực hành hoặc phát huy giá trị trong Chương trình được tính 03 điểm; tổng số điểm theo nội dung này không quá 30 điểm đối với một xã, phường;

- Mỗi nghệ nhân, chủ thể văn hóa thuộc đối tượng thực hiện hoạt động truyền dạy, thực hành, trình diễn, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa theo nội dung của Chương trình được tính 01 điểm; tổng số điểm theo nội dung này không quá 20 điểm đối với một xã, phường;

b) Tiêu chí bố trí kinh phí thực hiện các mục tiêu về xây dựng nông thôn mới ($P_{0NTM,i}$):

- Tiêu chí này được xác định theo mức độ thiếu hụt tiêu chí nông thôn mới của các xã thuộc địa phương, phản ánh khối lượng nhiệm vụ cần tiếp tục tổ chức thực hiện để hoàn thành mục tiêu của Chương trình;

- Xã chưa đạt từ 08 tiêu chí trở lên được tính 40 điểm; xã chưa đạt từ 05 tiêu chí đến 07 tiêu chí được tính 30 điểm; xã chưa đạt từ 03 tiêu chí đến 04 tiêu chí được tính 20 điểm; xã chưa đạt không quá 02 tiêu chí được tính 10 điểm;

c) Tiêu chí bố trí kinh phí thực hiện các mục tiêu về giáo dục và đào tạo ($P_{0GD,i}$):

- Tiêu chí này được xác định theo quy mô đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục thuộc đối tượng bồi dưỡng, tập huấn; quy mô người học trực tiếp thụ hưởng chính sách, nhiệm vụ của Chương trình; quy mô triển khai hoạt động bồi dưỡng, tập huấn, thí điểm mô hình:

Quy mô đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục được xác định theo tổng số nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục và cán bộ quản lý giáo dục thuộc đối tượng bồi dưỡng, tập huấn theo nội dung của Chương trình; áp dụng hệ số 1,3;

Quy mô người học được xác định theo tổng số người học thuộc đối tượng trực tiếp thụ hưởng chính sách, nhiệm vụ của Chương trình; áp dụng hệ số 1,0;

Quy mô triển khai hoạt động bồi dưỡng, tập huấn, thí điểm mô hình được xác định như sau: Triển khai tại trên 8 trường áp dụng hệ số 3,0; triển khai tại trên 4 trường đến 8 trường áp dụng hệ số 2,0; triển khai tại không quá 4 trường áp dụng hệ số 1,0;

- Điểm theo quy mô đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và quy mô người học được cộng trước khi áp dụng hệ số theo quy mô triển khai hoạt động bồi dưỡng, tập huấn, thí điểm mô hình.

d) Tiêu chí bố trí kinh phí thực hiện các mục tiêu về y tế, dân số và phát triển ($P_{0YT,i}$)

- Tiêu chí này được xác định theo tổng tỷ suất sinh, tỷ số giới tính khi sinh, tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên và tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi của địa phương;

- Tổng tỷ suất sinh dưới 2,10 con/phụ nữ được tính 10 điểm; từ 2,10 con/phụ nữ trở lên được tính 05 điểm;

- Tỷ số giới tính khi sinh trên 112 bé trai/100 bé gái được tính 05 điểm; trên 109 đến 112 bé trai/100 bé gái được tính 2,5 điểm; đến 109 bé trai/100 bé gái được tính 01 điểm;

- Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên trên 14% được tính 10 điểm; từ 7% đến 14% được tính 05 điểm; dưới 7% được tính 01 điểm;

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi trên 20% được tính 10 điểm; từ 10% đến 20% được tính 05 điểm; dưới 10% được tính 01 điểm.

3. Công thức tính

a) Xác định hệ số cơ cấu điểm theo ngành, lĩnh vực:

Hệ số cơ cấu điểm của ngành, lĩnh vực thứ j, ký hiệu là $W_{TX,j}$, được xác định theo tỷ trọng kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương của ngành, lĩnh vực đó trong tổng kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương của các ngành, lĩnh vực được tích hợp vào Chương trình, theo công thức:

$$W_{TX,j} = \frac{M_{TX,j}}{\sum M_{TX,j}}$$

Trong đó: $W_{TX,i}$ là hệ số cơ cấu điểm của ngành, lĩnh vực thứ j; $M_{TX,i}$ là kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương của ngành, lĩnh vực thứ j trong cơ cấu nguồn lực được cấp có thẩm quyền quyết định; $\Sigma M_{TX,i}$ là tổng kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương của các ngành, lĩnh vực sử dụng để xác định hệ số cơ cấu điểm. Tổng các hệ số $W_{TX,j}$ bằng 1.

b) Xác định điểm sau quy đổi theo ngành, lĩnh vực:

Điểm sau quy đổi của xã, phường thứ i đối với ngành, lĩnh vực thứ j, ký hiệu là $P_{j,i}$, được xác định theo công thức:

$$P_{j,i} = W_{TX,j} \times \frac{P_{0j,i}}{\sum P_{0j,k}} \times P_{0ƯT}$$

Trong đó: $P_{0i,i}$ là điểm trước quy đổi của xã, phường thứ i theo tiêu chí ưu tiên của ngành, lĩnh vực thứ j; $\Sigma P_{0i,k}$ là tổng điểm trước quy đổi của ngành, lĩnh vực thứ j của các xã, phường thuộc đối tượng phân bổ; $P_{0ƯT}$ là tổng điểm trước quy đổi của các tiêu chí ưu tiên theo ngành, lĩnh vực của tất cả xã, phường;

Việc quy đổi phải bảo đảm tổng điểm sau quy đổi của từng ngành, lĩnh vực tương ứng với tỷ trọng kinh phí thường xuyên của ngành, lĩnh vực đó trong tổng kinh phí thường xuyên sử dụng để xác định hệ số cơ cấu điểm và không làm thay đổi tổng điểm của nhóm tiêu chí ưu tiên trước và sau quy đổi;

Trường hợp một ngành, lĩnh vực không phát sinh điểm tại các xã, phường thuộc đối tượng phân bổ, tỷ trọng điểm của ngành, lĩnh vực đó được phân bổ lại cho các ngành, lĩnh vực còn phát sinh điểm theo tỷ trọng kinh phí thường xuyên tương ứng.

c) Xác định tổng điểm theo nhóm tiêu chí ưu tiên:

Tổng điểm theo nhóm tiêu chí ưu tiên của xã, phường thứ i, ký hiệu là $P_{ưu_tiên,i}$, được xác định theo công thức:

$$P_{ưu_tiên,i} = P_{VH,i} + P_{NTM,i} + P_{GD,i} + P_{YT,i}$$

d) Xác định tổng điểm phân bổ kinh phí thường xuyên:

Tổng số điểm tính phân bổ kinh phí thường xuyên của địa phương thứ i, ký hiệu là $P_{tx,i}$, được xác định theo công thức:

$$P_{tx,i} = P_{chung,i} + P_{ưu_tiên,i}$$

Trong đó: $P_{chung,i}$ là điểm theo nhóm tiêu chí chung của địa phương thứ i quy định tại khoản 1 Mục này; $P_{ưu\ tiên,i}$ là tổng điểm theo nhóm tiêu chí ưu tiên theo ngành, lĩnh vực của xã, phường thứ i quy định tại điểm c khoản này.

đ) Xác định mức kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương phân bổ cho xã, phường:

Mức kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương phân bổ cho xã, phường thứ i, ký hiệu là $V_{NSTW,KPTX,i}$, được xác định theo công thức:

$$V_{NSTW,KPTX,i} = \frac{P_{tx,i}}{\sum P_{tx,k}} x\ V_{NSTW,KPTX,ĐP}$$

Trong đó: $V_{NSTW,KPTX,i}$ là kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương phân bổ cho xã, phường thứ i; $P_{tx,i}$ là tổng số điểm tính phân bổ kinh phí thường xuyên của xã, phường thứ i; $\Sigma P_{tx,k}$ là tổng số điểm tính phân bổ kinh phí thường xuyên của các xã, phường thuộc đối tượng phân bổ; $V_{NSTW,KPTX,ĐP}$ là tổng kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương bố trí cho các xã, phường sau khi trừ kinh phí bố trí thực hiện nhiệm vụ của các sở, ngành, cơ quan, đơn vị và các khoản được cấp có thẩm quyền quyết định bố trí riêng;

Mức kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương phân bổ cho từng xã, phường không vượt nhu cầu kinh phí đủ điều kiện và khả năng tổ chức thực hiện của xã, phường;

Phần kinh phí còn lại do mức phân bổ theo điểm vượt nhu cầu của một hoặc một số xã, phường được phân bổ lại cho các xã, phường còn nhu cầu đủ điều kiện theo tỷ lệ điểm tương ứng cho đến khi phân bổ hết số kinh phí được giao hoặc không còn xã, phường có nhu cầu đủ điều kiện.

e) Tổng mức vốn kinh phí thường xuyên dự kiến bố trí cho các xã, phường tối thiểu 90% tổng kinh phí ngân sách trung ương của Chương trình trong giai đoạn 05 năm.

Điều 7. Phân bổ cho các Sở, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh

Theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt thuộc nội dung quy định tại các Điều 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và khoản 5 Điều 18 Nghị định số 387/2026/NĐ-CP của Chính phủ. Tổng số kinh phí thường xuyên phân bổ cho Sở, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh không vượt quá 10% tổng kinh phí thường xuyên của Chương trình.

Mục 3
TIÊU CHÍ PHÂN BỔ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HÀNG NĂM VÀ VỐN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 8. Tiêu chí phân bổ ngân sách trung ương hằng năm

1. Tiêu chí phân bổ chung:

Lũy kế tổng số ngân sách trung ương phân bổ hằng năm, gồm vốn đầu tư công và kinh phí thường xuyên của xã, phường, sở, ngành, cơ quan, đơn vị cấp

tỉnh không được vượt mức trần dự toán giai đoạn 05 năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc phê duyệt điều chỉnh.

2. Tiêu chí, hệ số phân bổ hằng năm cho các xã, phường

a) Nhu cầu vốn là căn cứ gốc để xác định mức phân bổ. Nhu cầu vốn năm kế hoạch của xã, phường thứ i ($V_{yc,i}$) là tổng nhu cầu vốn đầu tư công, kinh phí thường xuyên của danh mục nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện bố trí vốn theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, đã đăng ký với cơ quan tổng hợp.

b) Mức bố trí so với nhu cầu vốn của xã, phường thứ i, ký hiệu là hệ số h_i, xác định theo 04 mức như sau:

Mức 1, h_i bằng 1,0 (bố trí 100% nhu cầu vốn): Đạt đồng thời các điều kiện: (1) tỷ lệ giải ngân năm N-1 đạt từ 95% trở lên; (2) tỷ lệ giải ngân 06 tháng đầu năm N đạt trên 60%; (3) kết quả thực hiện các chỉ tiêu năm N-1 xếp loại từ "Hoàn thành" trở lên; (4) bố trí đủ vốn đối ứng năm N-1 theo tỷ lệ quy định tại Điều 9;

Mức 2, h_i bằng 0,8: Đạt đồng thời các điều kiện: (1) tỷ lệ giải ngân năm N-1 đạt từ 90% trở lên; (2) tỷ lệ giải ngân 06 tháng đầu năm N đạt từ 50% trở lên; (3) kết quả thực hiện các chỉ tiêu năm N-1 xếp loại từ "Hoàn thành" trở lên; (4) bố trí đủ vốn đối ứng năm N-1 theo tỷ lệ quy định tại Điều 9;

Mức 3, h_i bằng 0,6: Đạt đồng thời các điều kiện: (1) tỷ lệ giải ngân năm N-1 đạt từ 80% trở lên; (2) tỷ lệ giải ngân 06 tháng đầu năm N đạt từ 40% trở lên;

Mức 4, h_i bằng 0,4: Các trường hợp không đạt điều kiện của Mức 3;

Xã, phường được xếp vào mức cao nhất mà xã, phường đạt đồng thời tất cả các điều kiện của mức đó.

c) Việc xác định các điều kiện quy định tại điểm b khoản này thực hiện như sau:

c1) Tỷ lệ giải ngân năm N-1 là tỷ lệ giải ngân điều chỉnh xác định cụ thể như sau:

- Tỷ lệ giải ngân điều chỉnh được xác định theo công thức:

$$GN_{đc} = \frac{V_{gn}}{V_{tgn}} \text{ x } 100\%$$

+ Trong đó:

$GN_{đc}$ là tỷ lệ giải ngân điều chỉnh (%);

V_{gn} là số vốn, kinh phí đã giải ngân;

V_{tgn} là tổng số vốn, kinh phí tính giải ngân.

Tổng số vốn, kinh phí tính giải ngân được xác định theo thời điểm giao; thời điểm giao là ngày ký quyết định giao vốn, dự toán của cấp có thẩm quyền, cụ thể như sau:

+ Vốn, kinh phí giao đến ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch: Tính toàn bộ;

+ Vốn, kinh phí giao sau ngày 31 tháng 3 đến ngày 30 tháng 9: Tính bằng số được giao nhân với hệ số thời gian. Hệ số thời gian bằng số tháng còn lại của năm kể từ tháng được giao chia cho 12;

+ Vốn, kinh phí giao sau ngày 30 tháng 9 được xác định như sau:

Số đã giải ngân đến hết thời hạn giải ngân của năm kế hoạch quy định tại điểm đ khoản này: Tính vào số đã giải ngân và tổng số vốn, kinh phí tính giải ngân của năm kế hoạch;

Số chưa giải ngân được kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân hoặc chuyển nguồn sang năm sau theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước: không tính vào tổng số vốn, kinh phí tính giải ngân của năm kế hoạch; được đánh giá tại năm sau theo điểm d khoản này;

+ Trường hợp dự toán được cấp có thẩm quyền điều chỉnh tăng, giảm hoặc điều chuyển trong năm: Tổng số vốn, kinh phí tính giải ngân được xác định theo dự toán sau điều chỉnh; số điều chỉnh tăng áp dụng thời điểm giao là ngày ký quyết định điều chỉnh.

- Số vốn, kinh phí năm trước được kéo dài thời gian thực hiện, chuyển nguồn sang năm kế hoạch theo quy định được đánh giá riêng:

$$GN_{cn} = \frac{V_{gn,cn}}{V_{cn}} \text{ x } 100\%$$

+ Trong đó:

GN_{cn} là tỷ lệ giải ngân số vốn, kinh phí năm trước được kéo dài thời gian thực hiện, chuyển nguồn (%);

$V_{gn,cn}$ là số đã giải ngân trong thời hạn được kéo dài, chuyển nguồn;

V_{cn} là số được kéo dài, chuyển nguồn.

+ Kết quả được tính vào chỉ tiêu Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với dự toán được giao trong năm, Tỷ lệ giải ngân kinh phí thường xuyên so với dự toán được giao trong năm của năm kế hoạch theo tỷ trọng số vốn, kinh phí được kéo dài, chuyển nguồn trên tổng số vốn, kinh phí tính giải ngân của năm kế hoạch.

- Số liệu giải ngân vốn đầu tư công tính đến hết ngày 31 tháng 01 năm sau; số liệu giải ngân kinh phí thường xuyên tính đến ngày 31 tháng 12 năm kế hoạch.

c2) Tỷ lệ giải ngân 06 tháng đầu năm N tính đến hết ngày 30 tháng 6 năm N, trên số vốn, kinh phí giao đến ngày 31 tháng 3 năm N;

c3) Hệ số h_i được xác định riêng đối với vốn đầu tư công và kinh phí thường xuyên, căn cứ tỷ lệ giải ngân của từng nguồn; điều kiện (3), (4) áp dụng chung cho cả hai nguồn;

c4) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu năm N-1 là kết quả xếp loại kỳ đánh giá cả năm theo Mục VII Phụ lục XIII Nghị định số 387/2026/NĐ-CP. Trường hợp chưa có kết quả đánh giá năm N-1 thì điều kiện (3) được tính đạt mức "Hoàn thành";

c5) Trường hợp giải ngân thấp hoặc chưa hoàn thành chỉ tiêu do thiên tai, dịch bệnh hoặc nguyên nhân khách quan khác được cấp có thẩm quyền xác nhận thì điều kiện tương ứng được tính đạt mức quy định tại Mức 1.

3. Tiêu chí, hệ số phân bổ hằng năm cho các sở, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh

a) Mức bố trí so với nhu cầu vốn của sở, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, ký hiệu là hệ số $h_{tỉnh,i}$, xác định theo 04 mức quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, không áp dụng điều kiện (4) về vốn đối ứng. Việc xác định các điều kiện thực hiện theo điểm c khoản 2 Điều này;

b) Điều kiện bắt buộc về thủ tục phê duyệt dự án, nhiệm vụ: Các dự án, nhiệm vụ đăng ký bố trí vốn hằng năm (năm N+1) của các sở, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết định đầu tư (hoặc phê duyệt danh mục dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật) theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và cơ chế quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia; chỉ nhu cầu vốn của dự án, nhiệm vụ đáp ứng điều kiện này được tính vào $V_{yc,tỉnh,j}$.

4. Công thức lượng hóa phân bổ ngân sách trung ương, gồm vốn đầu tư công và kinh phí thường xuyên, hằng năm

a) Công thức tính vốn phân bổ hằng năm cho từng địa phương thứ i:

- Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ hằng năm cho từng xã, phường thứ i được xác định theo công thức:

$$V_{N+1,i} = h_i \times V_{yc,i}$$

- Trong đó:

$V_{N+1,i}$ là mức vốn ngân sách trung ương phân bổ trong năm kế hoạch (năm N+1) cho xã, phường thứ i;

$V_{yc,i}$ là nhu cầu vốn năm kế hoạch do địa phương thứ i đề xuất (lũy kế số vốn đề xuất cộng dồn không vượt quá trần dự toán giai đoạn 05 năm);

h_i là hệ số mức bố trí của xã, phường thứ i, xác định theo điểm b khoản 2 Mục này.

b) Công thức tính vốn phân bổ hằng năm cho từng sở, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thứ J:

- Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ hằng năm cho từng sở, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thứ j được xác định theo công thức:

$$V_{N+1,tỉnh,j} = h_{tỉnh,j} \times V_{yc,tỉnh,j}$$

- Trong đó:

$V_{N+1,tỉnh,i}$ là mức vốn ngân sách trung ương phân bổ trong năm kế hoạch (năm N+1) cho sở, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thứ j;

$V_{yc,tỉnh,i}$ là nhu cầu vốn năm kế hoạch do sở, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thứ j đề xuất (được cấp có thẩm quyền phê duyệt);

$H_{tỉnh,i}$ là hệ số mức bố trí của sở, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thứ j, xác định theo điểm a khoản 3 Mục này.

c) Mức vốn phân bổ hằng năm cho từng xã, phường, sở, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh không vượt quá nhu cầu vốn năm kế hoạch; lũy kế số phân bổ qua các năm không vượt mức trần dự toán giai đoạn 05 năm quy định tại khoản 1 Mục này.

d) Trường hợp tổng mức vốn xác định theo các điểm a và b khoản này vượt dự toán ngân sách trung ương năm kế hoạch của Chương trình thì mức

phân bổ của từng xã, phường, sở, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh được điều chỉnh giảm theo cùng tỷ lệ; trường hợp còn dư thì phân bổ bổ sung cho xã, phường, sở, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thuộc Mức 1, Mức 2 còn nhu cầu vốn đủ điều kiện theo tỷ lệ nhu cầu vốn còn lại, bảo đảm không vượt mức trần dự toán giai đoạn 05 năm.

Điều 9. Phương pháp xác định bố trí vốn đối ứng ngân sách cấp tỉnh

1. Việc bố trí vốn đối ứng từ ngân sách cấp tỉnh để thực hiện Chương trình phải bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Đầu tư công; đúng mục tiêu, nội dung của Chương trình gắn với khả năng cân đối ngân sách của tỉnh; bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, công khai, minh bạch và không trùng lặp với các nguồn vốn khác.

2. Tổng vốn đối ứng từ ngân sách cấp tỉnh thực hiện Chương trình được bố trí tối thiểu bằng 5% tổng số vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ cho tỉnh.

3. Việc phân bổ vốn đối ứng ngân sách địa phương giai đoạn 05 năm và hằng năm cho các xã, phường, sở, ngành, cơ quan đơn vị cấp tỉnh thực hiện Chương trình, phương pháp phân bổ theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 Nghị quyết này.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 11 năm 2026

2. Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết sau đây:

a) Nghị quyết số 14/2026/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

b) Nghị quyết số 15/2026/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

c) Nghị quyết số 26/2026/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ

vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

d) Nghị quyết số 27/2026/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 8 (chuyên đề) thông qua ngày 16 tháng 11 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ *(để b/c)*;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Dân tộc và Tôn giáo;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVIII;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm thông tin - Hội nghị, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Phan Thăng An